

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015
của Quận 3

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 26 tháng 8 năm 2015 của Hội đồng nhân dân về Danh mục các dự án cần thu hồi đất; dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ trên địa bàn Thành phố;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân Quận 3 tại Tờ trình số 24/TTr-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2015 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7742/TTr-TNMT-KH ngày 09 tháng 10 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của Quận 3 với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường (ha)													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(1)	(2)	(3)	(4) = (5) + ... + (18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	Tổng diện tích tự nhiên		492,88	14,97	15,32	15,59	30,97	24,87	88,29	91,87	39,83	44,42	15,68	47,28	16,84	16,32	30,63
1	Đất nông nghiệp	NNP															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	492,88	14,97	15,32	15,59	30,97	24,87	88,29	91,87	39,83	44,42	15,68	47,28	16,84	16,32	30,63
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,02				0,04		1,12	0,64	0,11	0,12					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,48				0,73	0,05	0,31	0,24	0,07					0,07	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường (ha)													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,63	0,08	0,45	0,47	0,65	0,85	10,67	7,53	1,69	4,50	0,13	1,29	0,28	0,60	0,43
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,56	0,01	0,17	0,02	0,08	0,20	0,59	0,80	0,20	0,18	0,06				0,24
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	178,22	5,27	5,36	4,36	10,10	8,15	33,44	35,19	14,34	19,39	4,58	21,11	4,87	4,82	7,25
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,52			0,01	0,57	0,05	0,70		0,01			0,18			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	225,40	9,42	8,99	10,50	18,01	15,23	31,10	25,25	19,53	15,84	10,74	22,52	10,07	9,11	19,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,68	0,08	0,11	0,03	0,41	0,14	4,54	11,46	0,17	0,39	0,07	0,05	0,05	0,05	0,11
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,17	0,02	0,10	0,13		0,10	2,63	1,56	0,07	0,79	0,02	0,30	0,01		0,43
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	2,88						2,05	0,79		0,03					
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,95	0,09	0,13	0,07	0,36	0,03	1,13	6,38	2,50	1,53	0,06	0,25	0,68	0,03	0,73
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,02								0,00		0,01	0,01			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,02		0,00	0,01									0,01		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,22				0,01	0,07		0,03			0,02			0,01	0,07
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	11,12							2,00	1,15	1,65		1,56	0,86	1,62	2,28
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															
3	Đất chưa sử dụng	CSD															
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN															
5	Đất khu kinh tế*	KKT															
6	Đất đô thị*	KDT	492,88	14,97	15,32	15,59	30,97	24,87	88,29	91,87	39,83	44,42	15,68	47,28	16,84	16,32	30,63

2. Kế hoạch thu hồi đất các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường (ha)													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp	NNP															
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4,70	0,03	0,02	0,01	0,11	0,01	0,88	0,36	0,05		0,56	2,51		0,15	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường (ha)													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,04								0,04						
2.2	Đất an ninh	CAN	0,11				0,11										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK															
2.4	Đất khu chế xuất	SKT															
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN															
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08					0,01		0,06							
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,30						0,30								
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS															
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,29	0,01	0,00	0,00					0,08			0,01	1,11		0,07
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT															
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL															
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA															
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT															
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54							0,03	0,02		0,20	0,29			
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,12							0,12							
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,59		0,01					0,58							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG															
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03											0,03			
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,31											0,31			
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX															
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH															
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV															
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,00											0,00			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON															
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC															
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK															

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính phường (ha)													
				1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
(1)	(2)	(3)	(4) = (5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/ PNN															
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp/ đất phi nông nghiệp		1,75	0,01	0,01	0,00			0,88	0,12				0,70			0,01
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/ OCT	1,75	0,01	0,01	0,00			0,88	0,12				0,70			0,01

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân Quận 3 có trách nhiệm phối hợp và thực hiện:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Căn cứ kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt, xác định và phê duyệt vị trí, ranh giới, diện tích các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên nền bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

4. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở - Ban - Ngành có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận 3 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND TP;
- TTUB: CT, các PCT;
- VPUB: các PVP;
- Các Phòng CV;
- Lưu: VT, (ĐTMT/PTH)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Hữu Tín